

Bản án số: 428/2023/KDTM-ST
Ngày: 23-6-2023
V/v tranh chấp hợp đồng hợp tác kinh doanh.

NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM

TÒA ÁN NHÂN DÂN QUẬN PHÚ NHUẬN THÀNH PHỐ HỒ CHÍ MINH

- Thành phần Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có:

Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa: Bà Nguyễn Lê Hoàng Yên

Các Hội thẩm nhân dân:

1. Ông Nguyễn Ngọc Hai.
2. Bà Lê Thị Hải.

- Thư ký phiên tòa: Bà Bùi Thị Thức - Thư ký Tòa án nhân dân quận Phú Nhuận, Thành phố Hồ Chí Minh.

- Đại diện Viện kiểm sát nhân dân quận Phú Nhuận tham gia phiên tòa: Bà Trần Ngọc Ánh - Kiểm sát viên.

Ngày 23 tháng 6 năm 2023 tại Trụ sở Tòa án nhân dân quận P, Thành phố Hồ Chí Minh xét xử công khai vụ án thụ lý số: 987/2022/TLST-KDTM ngày 13 tháng 12 năm 2022 về “Tranh chấp hợp đồng hợp tác kinh doanh” theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử số: **47/2023/QĐXXST-DS ngày 25/4/2023**, Quyết định hoãn phiên tòa số: **39/2023/QĐST-DS ngày 23/5/2023** và Quyết định đưa vụ án ra xét xử số: **83/2023/QĐXXST-DS ngày 24/5/2023** giữa các đương sự:

- Nguyên đơn: Ông Nguyễn Minh N.

Địa chỉ: 87 đường A, phường B, thành phố Thủ Đức, Thành phố Hồ Chí Minh.

Người đại diện theo ủy quyền: Ông Đặng Tuấn T.

Địa chỉ: 87 đường A, phường B, thành phố Thủ Đức, Thành phố Hồ Chí Minh.

(Theo giấy ủy quyền số công chứng 2951 quyển số 04/1014TP/CCSCC/HĐGD ngày 20/3/2023 tại Văn phòng công chứng số 03, Thành phố Hồ Chí Minh)

- Bị đơn: Công ty Cổ phần M.

Địa chỉ: 210 – 212 đường H, Phường 9, quận P, Thành phố Hồ Chí Minh.

Người đại diện theo pháp luật của bị đơn: Ông Nguyễn Trung D.

Địa chỉ: 29/60/13 đường Đ, Phường 01, quận P, Thành phố Hồ Chí Minh.

NỘI DUNG VỤ ÁN:

Tại đơn khởi kiện ngày 02 tháng 12 năm 2022, đơn xác định lại yêu cầu khởi kiện ngày 09 tháng 6 năm 2023 của ông Nguyễn Minh N và quá trình giải quyết vụ án ông Đặng Tuấn T là người đại diện theo ủy quyền của nguyên đơn trình bày:

Ngày 31 tháng 7 năm 2019, ông N và Công ty Cổ phần M (sau đây gọi tắt là Công ty M) ký Hợp đồng hợp tác kinh doanh số 01/2019/M/HDHTKD-NHAT (sau đây viết tắt là Hợp đồng số 01) hợp tác đầu tư cho thuê tại Tòa nhà Adelle, địa chỉ 373-375 đường N, Phường 2, quận T, Thành phố Hồ Chí Minh. Theo thỏa thuận, ông N là Bên A – Bên góp vốn phải thực hiện nghĩa vụ góp vốn 39% giá trị tương đương 585.000.000 đồng (bao gồm đóng số tiền 491.400.000 đồng vào các ngày 22/8/2019 và 29/8/2019 là khoản đặt cọc tiền thuê và 93.600.000 đồng là tiền sử dụng làm vốn lưu động). Từ khi ký hợp đồng và nhận tiền, Công ty M không thực hiện đúng các nghĩa vụ của Bên nhận góp vốn, đã tự ý nhận tiền cọc và tiền thuê của các khách hàng thuê tại dự án này mà không chuyển về công ty, không hạch toán tách bạch chi phí, doanh thu của dự án hợp tác với chi phí của Công ty M, có nhiều khoản tiền thu của khách thuê được chuyển vào tài khoản cá nhân của ông D, không báo cáo tài chính, thu chi, xuất hóa đơn tài chính, vi phạm nghĩa vụ, trách nhiệm quy định tại Điều 3 của Hợp đồng. Ông N đã nhiều lần yêu cầu ông D phải thực hiện đúng các nghĩa vụ hợp đồng. Hai bên đã có thời gian dài giải quyết các phát sinh với nhau nhưng vẫn không có kết quả. Ông N đã gửi đơn đến cơ quan thuế quận P để yêu cầu làm rõ các sai phạm về thuế của Công ty M, sau khi kiểm tra cơ quan thuế quận P đã ra Thông báo kết luận nội dung ông N tố cáo là đúng và xác định Công ty M trốn thuế gian lận thuế. Cơ quan thuế quận P đã ra quyết định xử phạt Công ty M số tiền vi phạm gần 300.000.000 đồng.

Ngày 09/10/2020, Công ty M có văn bản đơn phương chấm dứt hợp đồng với ông N, cam kết trả lại tiền đã góp vốn và thêm khoản tiền lãi suất 12%/năm tính từ thời điểm ông N góp vốn nhưng đến nay Công ty M vẫn không thực hiện.

Nhận thấy hành vi trên của Công ty M có người đại diện theo pháp luật là ông Nguyễn Trung D làm ảnh hưởng tới quyền và lợi ích hợp pháp của ông N nên ông khởi kiện yêu cầu Tòa án giải quyết các yêu cầu sau:

1. Chấm dứt thực hiện hợp đồng góp vốn, yêu cầu công ty M hoàn trả số tiền góp vốn đã nhận của nguyên đơn là 491.400.000 đồng;

2. Trả tiền lãi phát sinh 12%/năm tính từ ngày ký hợp đồng cho đến ngày Công ty M trả đủ tiền góp vốn cho nguyên đơn.

Tại Đơn xác nhận lại yêu cầu khởi kiện ngày 09/6/2023, nguyên đơn yêu cầu như sau:

1. Chấm dứt thực hiện hợp đồng góp vốn, yêu cầu Công ty M hoàn trả số tiền góp vốn đã nhận của nguyên đơn là 491.400.000 đồng;

2. Trả tiền lãi phát sinh là 12%/năm tính từ ngày 01/7/2020 là ngày Công ty M xác nhận nợ tại Công văn số 004-2020/CV/M đến ngày 01/6/2023. (Tổng cộng là 35 tháng)

Công ty M là bị đơn có ông Nguyễn Trung D là người đại diện theo pháp luật, trong quá trình chuẩn bị xét xử cũng như tại phiên tòa hôm nay đã được Tòa án tổng đạt triệu tập hợp lệ lần thứ hai nhưng đều vắng mặt không có lý do.

Tại phiên tòa:

Đại diện nguyên đơn vẫn giữ nguyên yêu cầu khởi kiện yêu cầu Tòa án tuyên chấm dứt thực hiện hợp đồng góp vốn giữa ông Nguyễn Minh N và Công ty M, yêu cầu Công ty M hoàn trả số tiền góp vốn đã nhận của nguyên đơn là 491.400.000 đồng; Trả tiền lãi phát sinh là 12%/năm tính từ ngày 01/7/2020 là ngày Công ty M xác nhận nợ tại Công văn số 004-2020/CV/M đến ngày 01/6/2023.

Bị đơn được Tòa án triệu tập hợp lệ lần thứ hai nhưng vắng mặt.

- Đại diện Viện kiểm sát nhân dân quận P, Thành phố Hồ Chí Minh phát biểu quan điểm:

Về việc tuân theo pháp luật tố tụng của Thẩm phán, Hội đồng xét xử, Thư ký phiên tòa và của người tham gia tố tụng trong quá trình giải quyết vụ án kể từ khi thụ lý cho đến trước thời điểm Hội đồng xét xử nghị án đã được thực hiện đúng quy định của Bộ luật Tố tụng dân sự năm 2015.

Về nội dung: Căn cứ vào các tài liệu, chứng cứ có trong hồ sơ vụ án, bị đơn đã vi phạm nghĩa vụ thanh toán, đề nghị Hội đồng xét xử chấp nhận toàn bộ yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

Sau khi nghiên cứu các tài liệu, chứng cứ có trong hồ sơ vụ án đã được xem xét tại phiên tòa và căn cứ vào kết quả tranh luận tại phiên tòa, Tòa án nhân dân quận P, Thành phố Hồ Chí Minh nhận định:

[1] Thủ tục tố tụng:

[1.1] *Quan hệ tranh chấp:*

Căn cứ vào Hợp đồng hợp tác kinh doanh số 01/2019/M/HDHTKD-NHAT ngày 31/7/2019 được lập và có chữ ký giữa ông Nguyễn Minh N và Công ty M. Nguyên đơn khởi kiện yêu cầu bị đơn thanh toán tiền nợ theo Hợp đồng số 01. Xét, đây là tranh chấp phát sinh trong quan hệ hợp đồng hợp tác kinh doanh của cá nhân với tổ chức và đều có mục đích lợi nhuận do đó có cơ sở xác định đây là vụ án kinh doanh thương mại thuộc thẩm quyền giải quyết của Tòa án theo quy định tại khoản 1 Điều 30 Bộ luật Tố tụng dân sự.

[1.2] *Thẩm quyền giải quyết vụ án:*

Căn cứ Điều 5.5 tại Điều khoản chung của Hợp đồng số 01 quy định: “*Trong quá trình thực hiện hợp đồng, nếu phát sinh tranh chấp, các bên cùng nhau thương lượng giải quyết trên nguyên tắc tôn trọng quyền lợi của nhau; trong trường hợp không giải quyết được, thì một trong hai bên có quyền khởi kiện để yêu cầu Tòa án có thẩm quyền giải quyết theo quy định của pháp luật.*”. Căn cứ Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp Công ty Cổ phần thì Công ty M có trụ sở tại 210 đường H, Phường 9, quận P, Thành phố Hồ Chí Minh. Theo phúc đáp của Công an Phường 9, quận P có nội dung hiện tại Công ty M không còn hoạt động tại địa chỉ 210 – 212 đường H, Phường 9, quận P, Thành phố Hồ Chí Minh, hiện nay ở đâu không rõ.

Xét, bị đơn thay đổi trụ sở nhưng không thông báo địa chỉ mới cho cơ quan có thẩm quyền theo quy định nên địa chỉ 210 – 212 đường H, Phường 9, quận P, Thành phố Hồ Chí Minh được xác định là nơi có trụ sở cuối cùng. Căn cứ vào điểm a khoản 1 Điều 35; điểm a khoản 1 Điều 39 Bộ luật Tố tụng dân sự nếu phát sinh tranh chấp và các bên không có thỏa thuận khác thì thẩm quyền giải quyết thuộc Tòa án cấp quận,

huyện nơi bị đơn có trụ sở. Vì vậy, nguyên đơn khởi kiện buộc bị đơn thanh toán tiền nợ theo Hợp đồng số 01 thuộc thẩm quyền giải quyết của Tòa án nhân dân quận P, Thành phố Hồ Chí Minh.

[1.3] Thời hiệu khởi kiện:

Các đương sự không yêu cầu xem xét về thời hiệu khởi kiện. Căn cứ vào khoản 2 Điều 184 Bộ luật tố tụng dân sự năm 2015 Hội đồng xét xử không giải quyết về thời hiệu khởi kiện.

[1.4] Sự có mặt, vắng mặt của đương sự:

Căn cứ phúc đáp của Công an Phường 9, quận P, Thành phố Hồ Chí Minh xác định hiện tại Công ty M không còn hoạt động tại địa chỉ 210 – 212 đường H, Phường 9, quận P, Thành phố Hồ Chí Minh, hiện nay ở đâu không rõ.

Căn cứ phúc đáp của Công an Phường 1, quận P, Thành phố Hồ Chí Minh có nội dung thể hiện ông Nguyễn Trung D có đăng ký hộ khẩu thường trú tại địa chỉ 29/60/13 đường Đ, Phường 1, quận P; Ông D không còn cư trú tại địa phương từ năm 2019 cho đến nay, hiện đi đâu làm gì không rõ.

Xét thấy, Tòa án triệu tập họp lệ lần thứ hai, bị đơn vắng mặt tại phiên tòa không vì sự kiện bất khả kháng hoặc trở ngại khách quan. Căn cứ quy định tại điểm b khoản 2 Điều 227, Điều 228 Bộ luật tố tụng dân sự năm 2015 Hội đồng xét xử tiến hành xét xử vắng mặt bị đơn.

[1.5] Việc thu thập chứng cứ:

Tại bản tự khai, biên bản về kiểm tra việc giao nộp tiếp cận công khai chứng cứ, biên bản hòa giải nguyên đơn khẳng định các chứng cứ đã được giao nộp, tiếp cận, công khai trong quá trình giải quyết vụ án. Ngoài những chứng cứ đã thu thập tại hồ sơ, không có chứng cứ nào khác cung cấp cho Tòa án.

Tòa án đã tổng đạt họp lệ thông báo thụ lý; giấy triệu tập; thông báo tham gia phiên họp kiểm tra việc giao nộp, tiếp cận, công khai chứng cứ và hòa giải; thông báo kết quả phiên họp kiểm tra việc giao nộp, tiếp cận, công khai chứng cứ và hòa giải; quyết định đưa vụ án ra xét xử; quyết định hoãn phiên tòa; giấy triệu tập tham gia phiên tòa cho bị đơn, nhưng bị đơn vẫn không nộp văn bản trình bày ý kiến đối với yêu cầu khởi kiện và tài liệu, chứng cứ có liên quan đến vụ án.

Xét thấy, bị đơn là Công ty M có ông Nguyễn Trung D là người đại diện theo pháp luật đã được Tòa án triệu tập đến để ghi nhận ý kiến, tổng đạt các tài liệu chứng cứ do nguyên đơn cung cấp, tiến hành thủ tục giao nộp tiếp cận, công khai chứng cứ và hòa giải cũng như việc tham gia phiên tòa xét xử giải quyết vụ án với nguyên đơn nhưng vẫn vắng mặt. Vì vậy, bị đơn đã tự tước bỏ quyền được chứng minh của mình, phải chịu hậu quả của việc không chứng minh theo quy định tại Điều 91 Bộ luật tố tụng dân sự năm 2015. Đồng thời, tại khoản 2 Điều 92 Bộ luật tố tụng dân sự năm 2015 quy định: *“Một bên đương sự thừa nhận hoặc không phản đối những tình tiết, sự kiện, tài liệu, văn bản, kết luận của cơ quan chuyên môn mà bên đương sự kia đưa ra thì bên đương sự đó không phải chứng minh”*. Do đó, Hội đồng xét xử căn cứ yêu cầu khởi kiện, lời trình bày cũng như chứng cứ do nguyên đơn cung cấp để làm cơ sở xem xét giải quyết vụ án.

[2] Nội dung:

[2.1] Xét yêu cầu của nguyên đơn yêu cầu chấm dứt hợp đồng góp vốn và yêu cầu bị đơn hoàn trả tiền góp vốn đã nhận là 491.400.000 đồng.

Căn cứ vào Hợp đồng số 01 ngày 31/7/2019, Công văn Không số/2020/VB/M ngày 09/10/2020, Công văn số 004-2020/CV/M ngày 01/7/2020 và Công văn số 01/2021/CV/M ngày 08/01/2021 của Công ty M có chữ ký của ông Nguyễn Trung D và đóng dấu Công ty M. Căn cứ công văn số 202/ĐKKD-T6 ngày 06 tháng 01 năm 2023 của Phòng đăng ký kinh doanh – Sở kế hoạch và đầu tư Thành phố Hồ Chí Minh phúc đáp công văn số 1657/TAPN ngày 14/12/2022 của Tòa án nhân dân quận P thể hiện Công ty M có người đại diện theo pháp luật là ông Nguyễn Trung D, chức danh Giám đốc. Vì vậy, ông D được đại diện Công ty ký Hợp đồng số 01 ngày 31/7/2019, Công văn Không số/2020/VB/M ngày 09/10/2020, Công văn số 004-2020/CV/M ngày 01/7/2020 và Công văn số 01/2021/CV/M ngày 08/01/2021.

Căn cứ vào Hợp đồng số 01 ngày 31/7/2019 có nội dung ông N và Công ty M nhất trí cùng nhau hợp tác kinh doanh trong việc đầu tư, cho thuê Tòa nhà Adelle tại địa chỉ số 373 – 375 đường N, Phường 2, quận T, Thành phố Hồ Chí Minh thuộc quyền sở hữu của Công ty TNHH Sản xuất, Xây dựng và Thương mại Mê Linh. Mục tiêu của hợp đồng hợp tác kinh doanh là cho thuê văn phòng làm việc và căn hộ dịch vụ, các dịch vụ khác liên quan tại tòa nhà Adelle theo đúng quy định và hoạt động kinh doanh của Công ty M. Việc giao kết hợp đồng giữa ông Nhật và Công ty M trên cơ sở tự nguyện, phù

hợp quy định tại khoản 9 Điều 3 của Luật Đầu Tư năm 2014 nên hợp đồng có hiệu lực theo Điều 401 của Bộ luật Dân sự năm 2015.

Căn cứ Công văn Không số/2020/VB/M ngày 09/10/2020 của Công ty M có nội dung xác nhận Công ty M đã có thông báo về việc chấm dứt Hợp đồng số 01 ngày 31/7/2019 với ông N; đồng ý hoàn lại toàn bộ số tiền ông N đã góp và thêm khoản tiền lãi được tính theo lãi suất 12%/năm được tính từ thời điểm ông N góp đủ cho đến ngày hoàn trả. Căn cứ Công văn số 004-2020/CV/M ngày 01/7/2020 của Công ty M có nội dung xác nhận tính đến ngày chấm dứt hợp đồng ông N đã góp được số tiền là 491.400.000 đồng. Xét, theo quy định tại Điều 117 của Bộ luật dân sự năm 2015 quy định về Điều kiện có hiệu lực của giao dịch dân sự, theo đó giao dịch dân sự có hiệu lực khi có đủ các điều kiện sau đây: “a) Chủ thể có năng lực pháp luật dân sự, năng lực hành vi dân sự phù hợp với giao dịch dân sự được xác lập; b) Chủ thể tham gia giao dịch hoàn toàn tự nguyện; c) Mục đích và nội dung của giao dịch không vi phạm điều cấm của luật, không trái đạo đức xã hội”.

Từ những nhận định trên, yêu cầu của nguyên đơn về việc chấm dứt Hợp đồng hợp tác kinh doanh số 01/2019/M/HDHTKD-NHAT ngày 31/7/2019 và yêu cầu bị đơn hoàn trả số tiền góp vốn là 491.400.000 đồng có cơ sở chấp nhận, phù hợp theo quy định tại khoản 4 Điều 422 và Điều 428 Bộ luật dân sự năm 2015.

[2.2] Xét yêu cầu của nguyên đơn yêu cầu bị đơn thanh toán tiền lãi theo nội dung tại Công văn không số ngày 09/10/2020 của bị đơn.

Tại Đơn xác định lại yêu cầu khởi kiện ngày 09/6/2023, nguyên đơn xác định mặc dù bị đơn đơn phương chấm dứt hợp đồng theo khoản 4 Điều 422 Bộ luật dân sự năm 2015 nhưng nguyên đơn vẫn đồng ý với đề nghị của bị đơn về việc bị đơn cam kết hoàn lại toàn bộ số tiền nguyên đơn đã góp và thêm khoản tiền lãi được tính theo lãi suất 12%/năm. Về thời gian tính lãi, nguyên đơn đề nghị tính từ thời điểm bị đơn ban hành Công văn số 004-2020/CV/M là từ ngày 01/7/2020 đến ngày 01/6/2023, cụ thể như sau: $(491.400.000 \text{ đồng} \times 35 \text{ tháng} \times 12\% \text{ năm}) / 12 = 171.990.000 \text{ đồng}$. Căn cứ Điều 5 Bộ luật tố tụng dân sự quy định về “Quyền quyết định và tự định đoạt của đương sự” và khoản 2 Điều 92 Bộ luật tố tụng dân sự quy định về sự thừa nhận của đương sự, có cơ sở chấp nhận chấp nhận yêu cầu của nguyên đơn

Từ những phân tích trên, nguyên đơn khởi kiện về việc yêu cầu chấm dứt Hợp đồng hợp tác kinh doanh số 01/2019/M/HDHTKD-NHAT ngày 31/7/2019; yêu cầu bị

đơn hoàn trả số tiền tổng cộng là 663.390.000 đồng, trong đó tiền góp vốn là 491.400.000 đồng và tiền lãi tính từ ngày 01/7/2020 đến ngày 01/6/2023 là 171.990.000 đồng; trả làm một lần ngay khi bản án có hiệu lực pháp luật là có cơ sở chấp nhận và phù hợp với ý kiến của đại diện Viện kiểm sát nhân dân quận P, Thành phố Hồ Chí Minh.

[2.3] Đại diện Viện kiểm sát nhân dân quận P, Thành phố Hồ Chí Minh phát biểu ý kiến việc giải quyết vụ án:

Đề nghị Hội đồng xét xử chấp nhận yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn về việc yêu cầu chấm dứt Hợp đồng hợp tác kinh doanh số 01/2019/M/HDHTKD-NHAT ngày 31/7/2019, yêu cầu bị đơn hoàn trả số tiền góp vốn là 491.400.000 đồng và tiền lãi tính từ ngày 01/7/2020 đến ngày 01/6/2023 là 171.990.000 đồng, trả làm một lần ngay khi bản án có hiệu lực pháp luật.

[3] Án phí:

Nguyên đơn không phải chịu án phí kinh doanh thương mại sơ thẩm.

Bị đơn phải chịu án phí kinh doanh thương mại sơ thẩm theo quy định tại khoản 2 Điều 26 Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30 tháng 12 năm 2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án.

[4] Quyền kháng cáo: Đương sự có quyền kháng cáo theo quy định tại Điều 271 và khoản 1 Điều 273 của Bộ luật Tố tụng dân sự.

Vì các lẽ trên,

QUYẾT ĐỊNH:

Căn cứ khoản 1 Điều 30, điểm b khoản 1 Điều 35, điểm a khoản 1 Điều 39, điểm b khoản 2 Điều 227, Điều 228, Điều 147, Điều 271 và khoản 1 Điều 273 Bộ luật Tố tụng dân sự năm 2015;

Căn cứ Điều 117, Điều 401, khoản 4 Điều 422 và Điều 428 Bộ luật Dân sự năm 2005;

Căn cứ khoản 9 Điều 3 Luật Đầu tư năm 2014;

Căn cứ Luật phí và lệ phí năm 2015 và Nghị quyết 326/2016/UBTVQH14 của Ủy ban thường vụ Quốc hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án ngày 30 tháng 12 năm 2016;

Căn cứ Luật Thi hành án dân sự năm 2008 (đã được sửa đổi, bổ sung năm 2014).

Tuyên xử:

Chấp nhận toàn bộ yêu cầu của nguyên đơn – Ông Nguyễn Minh N.

1. Hợp đồng hợp tác kinh doanh số 01/2019/M/HDHTKD-NHAT ngày 31/7/2019 giữa ông Nguyễn Minh N và Công ty Cổ phần M chấm dứt kể từ ngày 23/6/2023.

2. Buộc Công ty Cổ phần M có trách nhiệm trả cho ông Nguyễn Minh N tổng số tiền là 663.390.000 (Sáu trăm sáu mươi ba triệu ba trăm chín mươi nghìn đồng). Trong đó tiền góp vốn là 491.400.000 (Bốn trăm chín mươi một triệu bốn trăm nghìn đồng) và tiền lãi tính từ ngày 01/7/2020 đến ngày 01/6/2023 là 171.990.000 đồng (Một trăm bảy mươi một triệu chín trăm chín mươi nghìn đồng) theo Hợp đồng số 01 ngày 31/7/2019, Công văn Không số/2020/VB/M ngày 09/10/2020, Công văn số 004-2020/CV/M ngày 01/7/2020 và Công văn số 01/2021/CV/M ngày 08/01/2021 của Công ty M.

Thi hành một lần ngay khi bản án có hiệu lực pháp luật.

3. Án phí kinh doanh thương mại sơ thẩm:

Công ty cổ phần M phải chịu án phí kinh doanh thương mại sơ thẩm là 30.535.600 đồng (Ba mươi triệu năm trăm ba mươi lăm nghìn sáu trăm đồng).

Ông Nguyễn Minh N không phải chịu án phí kinh doanh thương mại sơ thẩm. Hoàn trả cho ông Nguyễn Minh N số tiền tạm ứng án phí kinh doanh thương mại sơ thẩm đã nộp là 15.759.000 đồng (mười lăm triệu bảy trăm năm mươi chín nghìn đồng) theo biên lai thu tạm ứng án phí số 0029991 ngày 09 tháng 12 năm 2022 của Chi cục Thi hành án dân sự quận P, Thành phố Hồ Chí Minh.

4. Nghĩa vụ thi hành án:

Kể từ ngày bản án, quyết định có hiệu lực pháp luật (đối với các trường hợp cơ quan thi hành án có quyền chủ động ra quyết định thi hành án), hoặc kể từ ngày có đơn yêu cầu thi hành án của người được thi hành án (đối với các khoản tiền phải trả cho người được thi hành án) cho đến khi thi hành án xong, bên phải thi hành án còn phải chịu khoản tiền lãi của số tiền còn phải thi hành án theo mức lãi suất quy định tại Điều 357, Điều 468 của Bộ luật Dân sự năm 2015, trừ trường hợp pháp luật có quy định khác.

Trường hợp bản án, quyết định được thi hành theo quy định tại Điều 2 của Luật Thi hành án Dân sự năm 2008 (đã được sửa đổi, bổ sung năm 2014) thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thỏa thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo quy định tại các Điều 6, 7, 7a, 7b và 9 Luật Thi hành án Dân sự năm 2008 (đã được sửa đổi, bổ sung năm 2014); thời hiệu thi hành án được thực hiện theo quy định tại Điều 30 Luật Thi hành án Dân sự năm 2008 (đã được sửa đổi, bổ sung năm 2014).

5. Quyền kháng cáo: Các đương sự có quyền làm đơn kháng cáo trong thời hạn 15 ngày kể từ ngày tuyên án, đương sự vắng mặt tại phiên tòa hoặc không có mặt khi tuyên án mà có lý do chính đáng thì thời hạn kháng cáo tính từ ngày nhận được bản án hoặc tổng đạt hợp lệ.

Nơi nhận:

- TAND TP.HCM;
- VKSND quận P;
- CC THADS quận T;
- CC THADS quận P;
- Các đương sự;
- Lưu hồ sơ vụ án.

**TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ SƠ THẨM
THẨM PHÁN – CHỦ TỌA PHIÊN TÒA**

Nguyễn Lê Hoàng Yến